

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK GLONG,
TỈNH ĐẮKNÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST
Ngày 26/3/2024
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLONG, TỈNH ĐẮK NÔNG.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Xuân Đức.
2. Ông Lê Văn Lượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Glong tham gia phiên tòa:
Bà Cao Thị Thu Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024, tại điểm cầu trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong, tỉnh Đăk Nông và điểm cầu trụ sở Ủy ban nhân dân xã Quảng Sơn, huyện Đăk Glong, tỉnh Đăk Nông đã xét xử trực tuyến công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 09/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2024 và Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên Tòa của Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị C (*Có mặt*), sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T (*Vắng mặt*), sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, chị Nguyễn Thị C (nguyên đơn) trình bày: Chị C và anh Nguyễn Văn T kết hôn và đăng ký kết hôn vào ngày 25/09/2006 tại Ủy ban nhân xã N, huyện L, tỉnh H. Hôn nhân giữa chị C và anh T là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng có 02 con chung: Cháu Nguyễn Trần Ngân T, sinh ngày 15/10/2007 và cháu Nguyễn Trần Minh K, sinh ngày 11/09/2017. Hiện cả 02 cháu đang ở với chị C (thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đ) và do chị C đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung: Chị C và anh T không có tài sản gì chung, không nợ ai.

Thời gian đầu mới kết hôn thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn; vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, tính cách khác nhau, hay cãi nhau, không quan tâm đến nhau nữa, việc ai người đó làm. Vợ chồng chị C đã không chung sống cùng với nhau từ khoảng tháng 02/2022 (anh T không chung sống cùng nhà với chị C nữa mà sinh sống ở chỗ khác cùng thôn). Chị C làm vườn và có buôn bán thêm, có thu nhập ổn định từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000/tháng; hiện chị C có chỗ ở hợp pháp, ổn định đủ điều kiện để chăm sóc các con.

Quan điểm, nguyện vọng về giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị C xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn T

Về nuôi con chung: Chị C xin được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trần Ngân T, sinh ngày 15/10/2007 và cháu Nguyễn Trần Minh K, sinh ngày 11/09/2017 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết,

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có tài sản gì chung, không nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với anh Nguyễn Văn T (bị đơn): trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đăk Glông đã T hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; các giấy triệu tập, thông báo về phiên hòa giải đoàn tụ, công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải đối với anh Nguyễn Văn T, mặc dù đã biết được các văn bản tố tụng do Tòa án tổng đạt nhưng anh Nguyễn Văn T vẫn vắng mặt mà không có lý do trong tất cả các lần triệu tập, phiên họp và hòa giải, xét xử tại Tòa án. Do anh Nguyễn Văn T vắng mặt nên không có lời khai cũng như không cung cấp được cho Tòa án chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình và phản bác lại đối với yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy, theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, anh Nguyễn Văn T phải chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Glong tham gia phiên tòa xác định việc tuân thủ theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; Tòa án đã thụ lý và giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào quy định tại Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị C được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Trần Ngân T, sinh ngày 15/10/2007 và cháu Nguyễn Trần Minh K, sinh ngày 11/09/2017 cho chị Trần Thị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị Trần Thị C phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1]1.1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Trần Thị C yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với anh Nguyễn Văn T và xin được nuôi con chung, đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]1.2. Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn (anh Nguyễn Văn T) có đăng ký thường trú và sinh sống tại thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đ nên Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]1.3. Về sự vắng mặt của các đương sự: Đối với anh Nguyễn Văn T (bị đơn) đã được Tòa án nhân dân huyện Đăk Glong triệu tập hợp lệ đến 02 lần (tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa) để tham gia phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt mà không có lý do gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử T hành xét xử vắng mặt bị đơn.

2. Về nội dung vụ án:

[4]2.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị C và anh Nguyễn Văn T kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn vào ngày 25/09/2006 tại Ủy ban nhân xã N, huyện L, tỉnh H; việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa chị C

và anh T là hợp pháp và được pháp luật thừa nhận. Trong quá trình chung sống hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng đoàn tụ; Từ tháng 02/2022, anh T không chung sống cùng nhà với chị C nữa mà sinh sống ở chỗ khác cùng thôn; giữa các bên không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc với nhau nữa. Chị C cũng thừa nhận, chị không còn tình cảm với anh T, không muốn tiếp tục chung sống với anh T và muốn được ly hôn để ổn định cuộc sống, hôn nhân không đạt được mục đích; mâu thuẫn phát sinh từ lâu nhưng cả hai không tìm ra được giải pháp khắc phục; chị C và anh T không còn tin tưởng, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, hôn nhân của chị C và anh T thật sự không đạt được mục đích; qua xác minh tại địa phương thì được cung cấp thông tin vợ chồng chị C và anh T có mâu thuẫn với nhau, vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ lâu. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị C.

[5]2.2 Về nuôi con chung: Chị Trần Thị C có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Trần Ngân T, sinh ngày 15/10/2007 và cháu Nguyễn Trần Minh K, sinh ngày 11/09/2017 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt về quyền lợi của các con chưa thành niên.

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.”

Hiện cả cháu Nguyễn Trần Ngân T và cháu Nguyễn Trần Minh K đang ở với chị C; Kể từ khi hai vợ chồng sống ly thân (đầu năm 2022) thì cháu T và cháu K ở với chị C, do chị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; qua hỏi ý kiến của cháu T (trên 7 tuổi) thì cháu T có nguyện vọng được ở với chị C; cháu K hiện đang còn nhỏ nên cũng rất cần sự chăm sóc của người mẹ; chị C có đủ điều kiện về thu nhập, chỗ ở để chăm sóc, nuôi dưỡng con nên cần giao cháu T và cháu K cho chị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành.

[6]2.3 Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị C không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] 2.4 Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời gian chung sống, chị C và anh T không có tài sản gì chung, không vay mượn của ai hay cho ai vay mượn tài sản gì và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[8]3. **Về án phí:** Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị Trần Thị C phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[9]Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Glong tại phiên toà là có căn cứ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228; Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 58 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị C đối với anh Nguyễn Văn T về việc ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị C được ly hôn với anh Nguyễn Văn T (chấm dứt quan hệ hôn nhân).

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Trần Ngân T, sinh ngày 15/10/2007 và cháu Nguyễn Trần Minh K, sinh ngày 11/09/2017 cho chị Trần Thị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc, giáo dục con chung, người trực tiếp nuôi con không được cản trở hoặc gây trở ngại đến việc thăm nom, giáo dục các cháu.

Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật HNGĐ năm 2014.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn; yêu cầu cấp dưỡng theo quy định các Điều 84; Điều 110 ; Điều 117 và Điều 119 của Luật Hôn nhân gia đình 2014.

4. Về chia tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị C phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000

đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001852 ngày 05/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Glong (02);
- Chi Cục THADS huyện Đ;
- UBND xã N, huyện L, tỉnh H;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Trung Dũng